PHỤ LỤC 01: THỐNG KÊ ĐẶC ĐIỂM, DIỆN TÍCH CÁC ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT CỦA TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số:2342/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	DVD1	10	77	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
2	DVD2	26	197	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
3	DVD3	13	60	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
4	DVD4	13	85	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
5	DVD5	9	44	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
6	DVD6	3	17	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
7	DVD7	22	118	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
8	DVD8	5	31	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
9	DVD9	41	202	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
10	DVD10	16	160	G2	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
11	DVD11	10	56	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
12	DVD12	5	26	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
13	DVD13	39	328	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
14	DVD14	20	108	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
15	DVD15	15	102	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
16	DVD16	130	651	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
17	DVD17	8	84	G2	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
18	DVD18	29	194	G2	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
19	DVD19	1	15	G2	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
20	DVD20	8	97	G2	D2	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
21	DVD21	4	38	G2	D3	DHTD1	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
22	DVD22	4	31	G2	D3	DHTD1	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
23	DVD23	6	47	G2	D3	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
24	DVD24	12	130	G1	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
25	DVD25	7	64	G1	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
26	DVD26	2	13	G1	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
27	DVD27	24	218	G1	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
28	DVD28	6	32	G1	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
29	DVD29	4	27	G1	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
30	DVD30	2	10	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
31	DVD31	24	141	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
32	DVD32	13	78	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
33	DVD33	45	142	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
34	DVD34	10	45	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
35	DVD35	24	181	G2	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
36	DVD36	6	38	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
37	DVD37	32	111	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
38	DVD38	9	71	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
39	DVD39	26	164	G2	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
40	DVD40	6	32	G2	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
41	DVD41	5	19	G2	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
42	DVD42	42	307	G2	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
43	DVD43	8	24	G2	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
44	DVD44	18	108	G2	D2	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
45	DVD45	2	28	G2	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
46	DVD46	20	95	G2	D2	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
47	DVD47	44	33	G4	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
48	DVD48	36	179	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
49	DVD49	69	421	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
50	DVD50	25	143	G6	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
51	DVD51	13	88	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
52	DVD52	9	56	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
53	DVD53	39	195	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
54	DVD54	34	167	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
55	DVD55	107	293	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
56	DVD56	169	1.034	G6	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
57	DVD57	9	51	G6	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
58	DVD58	55	427	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
59	DVD59	42	251	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
60	DVD60	199	1.353	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
61	DVD61	71	367	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
62	DVD62	211	850	G6	D1	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
63	DVD63	151	903	G6	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
64	DVD64	25	201	G6	D1	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
65	DVD65	7	33	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
66	DVD66	143	731	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
67	DVD67	44	219	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
68	DVD68	7	32	G6	D2	DHTD2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
69	DVD69	8	42	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
70	DVD70	36	204	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
71	DVD71	128	666	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
72	DVD72	18	37	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
73	DVD73	105	245	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
74	DVD74	123	612	G6	D2	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
75	DVD75	16	96	G6	D2	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
76	DVD76	35	220	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
77	DVD77	53	312	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
78	DVD78	171	1.129	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
79	DVD79	24	24	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
80	DVD80	156	654	G6	D2	DHTD2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
81	DVD81	92	522	G6	D2	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
82	DVD82	57	305	G6	D2	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
83	DVD83	4	30	G6	D3	DHTD2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
84	DVD84	8	43	G6	D3	DHTD2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
85	DVD85	9	38	G6	D3	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
86	DVD86	12	91	G6	D3	DHTD2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
87	DVD87	11	71	G6	D3	DHTD2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
88	DVD88	29	95	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
89	DVD89	14	41	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
90	DVD90	11	53	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
91	DVD91	7	33	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
92	DVD92	100	168	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
93	DVD93	9	79	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
94	DVD94	78	208	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
95	DVD95	79	262	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
96	DVD96	10	78	G1	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
97	DVD97	27	226	G1	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
98	DVD98	12	98	G1	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
99	DVD99	81	302	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
100	DVD100	21	170	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
101	DVD101	152	931	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
102	DVD102	17	94	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
103	DVD103	60	210	G1	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
104	DVD104	38	327	G1	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
105	DVD105	87	714	G1	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
106	DVD106	28	178	G1	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
107	DVD107	2	28	G1	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
108	DVD108	4	34	G1	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
109	DVD109	6	50	G1	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
110	DVD110	15	107	G1	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
111	DVD111	16	189	G1	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
112	DVD112	9	48	G1	D3	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
113	DVD113	11	68	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
114	DVD114	24	193	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
115	DVD115	14	114	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
116	DVD116	24	130	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
117	DVD117	43	211	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
118	DVD118	12	79	G2	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
119	DVD119	9	51	G2	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
120	DVD120	10	50	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
121	DVD121	9	102	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
122	DVD122	28	171	G2	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
123	DVD123	8	54	G2	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
124	DVD124	8	58	G2	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
125	DVD125	9	90	G2	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
126	DVD126	4	82	G2	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
127	DVD127	6	52	G2	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
128	DVD128	12	81	G2	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
129	DVD129	5	44	G2	D3	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
130	DVD130	24	199	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
131	DVD131	145	1.118	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
132	DVD132	5	47	G3	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
133	DVD133	13	140	G3	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
134	DVD134	35	254	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
135	DVD135	49	271	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
136	DVD136	6	45	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
137	DVD137	193	1.408	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
138	DVD138	1	30	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
139	DVD139	37	298	G3	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
140	DVD140	32	239	G3	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
141	DVD141	8	35	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
142	DVD142	36	252	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
143	DVD143	83	613	G3	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
144	DVD144	24	160	G3	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
145	DVD145	4	50	G3	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
146	DVD146	30	110	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
147	DVD147	13	105	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
148	DVD148	77	560	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
149	DVD149	6	94	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
150	DVD150	11	90	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
151	DVD151	30	218	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
152	DVD152	75	876	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
153	DVD153	43	328	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
154	DVD154	43	178	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
155	DVD155	24	150	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
156	DVD156	95	484	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
157	DVD157	6	126	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
158	DVD158	53	431	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
159	DVD159	33	293	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
160	DVD160	99	830	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
161	DVD161	11	90	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
162	DVD162	22	102	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
163	DVD163	5	24	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
164	DVD164	17	121	G3	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
165	DVD165	15	104	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
166	DVD166	15	171	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
167	DVD167	7	59	G3	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
168	DVD168	8	50	G3	D3	DHTD3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
169	DVD169	9	104	G3	D3	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
170	DVD170	52	363	G4	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
171	DVD171	17	107	G4	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
172	DVD172	15	86	G4	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
173	DVD173	57	431	G4	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
174	DVD174	37	70	G4	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
175	DVD175	16	115	G4	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
176	DVD176	15	125	G4	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
177	DVD177	26	170	G4	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
178	DVD178	29	38	G4	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
179	DVD179	10	66	G4	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
180	DVD180	8	38	G4	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
181	DVD181	16	47	G4	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
182	DVD182	7	50	G4	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
183	DVD183	30	95	G4	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
184	DVD184	11	75	G4	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
185	DVD185	13	94	G4	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
186	DVD186	30	136	G4	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
187	DVD187	9	66	G4	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
188	DVD188	8	63	G4	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
189	DVD189	12	78	G4	D3	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
190	DVD190	15	100	G4	D3	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
191	DVD191	13	68	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
192	DVD192	7	61	G6	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
193	DVD193	25	152	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
194	DVD194	12	107	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
195	DVD195	14	83	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
196	DVD196	25	155	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
197	DVD197	83	552	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
198	DVD198	4	50	G6	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
199	DVD199	46	375	G6	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
200	DVD200	40	278	G6	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
201	DVD201	17	97	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
202	DVD202	20	181	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
203	DVD203	50	278	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
204	DVD204	17	136	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
205	DVD205	163	1.266	G6	D1	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
206	DVD206	18	181	G6	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
207	DVD207	51	577	G6	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
208	DVD208	77	648	G6	D1	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
209	DVD209	21	103	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
210	DVD210	9	49	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
211	DVD211	16	90	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
212	DVD212	68	379	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
213	DVD213	29	158	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
214	DVD214	9	81	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
215	DVD215	47	216	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
216	DVD216	4	21	G6	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
217	DVD217	11	82	G6	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
218	DVD218	20	106	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
219	DVD219	26	145	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
220	DVD220	24	234	G6	D2	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
221	DVD221	3	71	G6	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
222	DVD222	16	153	G6	D2	DHTD3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
223	DVD223	8	56	G6	D3	DHTD3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
224	DVD224	17	117	G6	D3	DHTD3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
225	DVD225	5	77	G6	D3	DHTD3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
226	DVD226	5	39	G1	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
227	DVD227	6	38	G1	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
228	DVD228	9	69	G1	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
229	DVD229	7	60	G1	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
230	DVD230	24	121	G1	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
231	DVD231	7	59	G1	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
232	DVD232	9	40	G1	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
233	DVD233	8	121	G1	D3	SL2	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
234	DVD234	29	84	G1	D3	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
235	DVD235	21	106	G2	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
236	DVD236	15	72	G2	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
237	DVD237	33	149	G2	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
238	DVD238	43	233	G2	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
239	DVD239	61	328	G2	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
240	DVD240	10	44	G2	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
241	DVD241	19	99	G2	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
242	DVD242	5	20	G2	D3	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
243	DVD243	33	195	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
244	DVD244	12	55	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
245	DVD245	66	330	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
246	DVD246	7	34	G3	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
247	DVD247	33	417	G3	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
248	DVD248	9	70	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
249	DVD249	34	256	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
250	DVD250	7	65	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
251	DVD251	52	342	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
252	DVD252	8	35	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
253	DVD253	18	163	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
254	DVD254	29	188	G3	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
255	DVD255	7	50	G3	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
256	DVD256	44	412	G3	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
257	DVD257	13	125	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
258	DVD258	10	53	G3	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
259	DVD259	8	63	G3	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
260	DVD260	3	21	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
261	DVD261	77	567	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
262	DVD262	32	273	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
263	DVD263	264	1.553	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
264	DVD264	17	105	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
265	DVD265	6	46	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
266	DVD266	189	1.330	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
267	DVD267	17	169	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
268	DVD268	57	535	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
269	DVD269	68	429	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
270	DVD270	7	34	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
271	DVD271	49	333	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
272	DVD272	37	269	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
273	DVD273	13	135	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
274	DVD274	73	554	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
275	DVD275	21	263	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
276	DVD276	26	186	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
277	DVD277	9	57	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
278	DVD278	11	89	G3	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
279	DVD279	13	108	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
280	DVD280	9	72	G3	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
281	DVD281	8	47	G3	D3	SL2	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
282	DVD282	76	439	G3	D3	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
283	DVD283	16	89	G3	D3	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
284	DVD284	70	488	G3	D3	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
285	DVD285	7	49	G3	D3	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
286	DVD286	54	275	G3	D3	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
287	DVD287	33	281	G3	D3	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
288	DVD288	28	180	G3	D3	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
289	DVD289	5	28	G3	D3	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
290	DVD290	38	293	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
291	DVD291	124	488	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
292	DVD292	11	55	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
293	DVD293	15	16	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
294	DVD294	27	206	G4	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
295	DVD295	88	681	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
296	DVD296	378	1.108	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
297	DVD297	41	339	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
298	DVD298	32	281	G4	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
299	DVD299	12	105	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
300	DVD300	39	145	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
301	DVD301	7	32	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
302	DVD302	31	296	G4	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
303	DVD303	16	142	G4	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
304	DVD304	17	50	G4	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
305	DVD305	18	101	G4	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
306	DVD306	7	86	G4	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
307	DVD307	20	121	G4	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
308	DVD308	79	313	G4	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
309	DVD309	88	410	G4	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
310	DVD310	26	169	G4	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
311	DVD311	25	217	G4	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
312	DVD312	22	115	G4	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
313	DVD313	15	77	G4	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
314	DVD314	17	63	G4	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
315	DVD315	37	225	G4	D3	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
316	DVD316	19	69	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
317	DVD317	36	189	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
318	DVD318	14	68	G6	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
319	DVD319	12	94	G6	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
320	DVD320	41	67	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
321	DVD321	18	86	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
322	DVD322	16	78	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
323	DVD323	36	173	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
324	DVD324	72	385	G6	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
325	DVD325	4	24	G6	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
326	DVD326	14	6	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP1
327	DVD327	40	106	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
328	DVD328	21	102	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
329	DVD329	23	162	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
330	DVD330	66	285	G6	D1	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
331	DVD331	97	465	G6	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
332	DVD332	6	35	G6	D1	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
333	DVD333	75	331	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
334	DVD334	16	82	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
335	DVD335	21	106	G6	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
336	DVD336	18	7	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
337	DVD337	91	206	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP1
338	DVD338	35	185	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
339	DVD339	14	66	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
340	DVD340	59	301	G6	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
341	DVD341	75	264	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
342	DVD342	18	87	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
343	DVD343	9	53	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
344	DVD344	13	80	G6	D2	SL2	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
345	DVD345	49	234	G6	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
346	DVD346	8	58	G6	D2	SL2	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
347	DVD347	13	51	G6	D3	SL2	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
348	DVD348	12	69	G3	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
349	DVD349	145	1.010	G3	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
350	DVD350	44	247	G3	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
351	DVD351	136	795	G3	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
352	DVD352	128	792	G3	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
353	DVD353	18	116	G3	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
354	DVD354	83	554	G3	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
355	DVD355	85	639	G3	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
356	DVD356	32	229	G3	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
357	DVD357	34	213	G3	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
358	DVD358	12	64	G3	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
359	DVD359	9	62	G3	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP1
360	DVD360	7	36	G3	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
361	DVD361	11	66	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
362	DVD362	696	4.633	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
363	DVD363	56	289	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
364	DVD364	615	3.916	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
365	DVD365	11	134	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
366	DVD366	248	1.610	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
367	DVD367	40	237	G3	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
368	DVD368	142	856	G3	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
369	DVD369	98	721	G3	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
370	DVD370	27	217	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP1
371	DVD371	6	39	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
372	DVD372	20	157	G3	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP1
373	DVD373	32	289	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
374	DVD374	22	133	G3	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
375	DVD375	62	625	G3	D3	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
376	DVD376	10	40	G3	D3	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
377	DVD377	9	128	G3	D3	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
378	DVD378	5	55	G3	D3	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
379	DVD379	11	54	G3	D3	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
380	DVD380	109	965	G3	D3	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
381	DVD381	15	25	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
382	DVD382	237	1.263	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
383	DVD383	27	199	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
384	DVD384	222	1.250	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
385	DVD385	92	694	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
386	DVD386	257	579	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
387	DVD387	27	200	G4	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
388	DVD388	39	259	G4	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
389	DVD389	49	378	G4	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
390	DVD390	24	20	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP1
391	DVD391	10	79	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
392	DVD392	29	284	G4	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
393	DVD393	22	48	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
394	DVD394	82	594	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
395	DVD395	11	126	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
396	DVD396	732	5.074	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
397	DVD397	66	125	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
398	DVD398	167	1.209	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
399	DVD399	22	169	G4	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
400	DVD400	34	221	G4	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
401	DVD401	58	335	G4	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
402	DVD402	29	155	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
403	DVD403	18	149	G4	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
404	DVD404	21	122	G4	D3	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
405	DVD405	35	574	G4	D3	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
406	DVD406	2	129	G4	D3	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
407	DVD407	25	196	G4	D3	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
408	DVD408	1	10	G4	D3	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
409	DVD409	17	84	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
410	DVD410	23	107	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
411	DVD411	36	168	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
412	DVD412	9	38	G6	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
413	DVD413	10	42	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
414	DVD414	27	106	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
415	DVD415	42	80	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
416	DVD416	48	230	G6	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
417	DVD417	10	47	G6	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
418	DVD418	7	29	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
419	DVD419	62	290	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
420	DVD420	52	157	G6	D1	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
421	DVD421	24	108	G6	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
422	DVD422	25	114	G6	D1	SL3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
423	DVD423	59	301	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
424	DVD424	39	156	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
425	DVD425	14	60	G6	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
426	DVD426	6	25	G6	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
427	DVD427	13	71	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP2
428	DVD428	48	247	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP2
429	DVD429	30	75	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
430	DVD430	76	148	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
431	DVD431	106	484	G6	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP2
432	DVD432	21	99	G6	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I2	F1	DP3
433	DVD433	4	33	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP2
434	DVD434	26	133	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP2
435	DVD435	30	115	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh2	I3	F1	DP3
436	DVD436	68	246	G6	D2	SL3	R1	T3	Kh3	I3	F1	DP3
437	DVD437	30	127	G6	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP2
438	DVD438	25	107	G6	D2	SL3	R2	T3	Kh2	I3	F1	DP3
439	DVD439	8	50	G6	D3	SL3	R1	T3	Kh2	I2	F1	DP3
440	DVD440	51	629	G3	D1	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
441	DVD441	390	3.642	G3	D1	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
442	DVD442	79	1.081	G3	D1	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
443	DVD443	774	9.074	G3	D1	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
444	DVD444	135	1.391	G3	D1	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
445	DVD445	174	2.459	G3	D1	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
446	DVD446	235	1.975	G3	D1	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
447	DVD447	245	2.317	G3	D1	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
448	DVD448	378	3.082	G3	D1	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
449	DVD449	141	1.567	G3	D2	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
450	DVD450	1.108	17.198	G3	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
451	DVD451	226	2.321	G3	D2	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
452	DVD452	2.876	39.512	G3	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
453	DVD453	143	1.593	G3	D2	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
454	DVD454	516	7.991	G3	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
455	DVD455	220	2.199	G3	D2	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
456	DVD456	472	5.166	G3	D2	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
457	DVD457	484	4.042	G3	D2	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
458	DVD458	7	106	G3	D3	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
459	DVD459	22	933	G3	D3	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
460	DVD460	30	431	G3	D3	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
461	DVD461	95	4.435	G3	D3	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
462	DVD462	47	344	G3	D3	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
463	DVD463	25	1.657	G3	D3	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
464	DVD464	76	1.119	G3	D3	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
465	DVD465	98	749	G3	D3	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
466	DVD466	14	410	G3	D3	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
467	DVD467	38	312	G4	D1	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
468	DVD468	166	1.446	G4	D1	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
469	DVD469	331	3.169	G4	D1	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
470	DVD470	400	4.043	G4	D1	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
471	DVD471	130	1.061	G4	D1	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
472	DVD472	751	3.379	G4	D1	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
473	DVD473	186	1.660	G4	D1	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
474	DVD474	124	1.099	G4	D1	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
475	DVD475	113	1.145	G4	D1	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
476	DVD476	51	212	G4	D2	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
477	DVD477	248	4.307	G4	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
478	DVD478	99	821	G4	D2	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
479	DVD479	1.155	17.299	G4	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
480	DVD480	120	234	G4	D2	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
481	DVD481	626	7.805	G4	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
482	DVD482	162	2.231	G4	D2	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
483	DVD483	134	1.326	G4	D2	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
484	DVD484	110	1.048	G4	D2	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
485	DVD485	8	73	G4	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I2	F1	DP3
486	DVD486	4	292	G4	D3	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
487	DVD487	118	1.138	G4	D3	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
488	DVD488	12	164	G4	D3	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
489	DVD489	18	1.271	G4	D3	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
490	DVD490	16	266	G4	D3	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
491	DVD491	10	502	G4	D3	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
492	DVD492	4	44	G4	D3	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
493	DVD493	21	201	G4	D3	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
494	DVD494	48	413	G4	D3	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
495	DVD495	9	158	G5	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
496	DVD496	9	88	G5	D3	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
497	DVD497	192	865	G6	D1	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
498	DVD498	342	1.184	G6	D1	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
499	DVD499	126	620	G6	D1	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
500	DVD500	122	413	G6	D2	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
501	DVD501	505	2.085	G6	D2	SL4	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
502	DVD502	159	753	G6	D2	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
503	DVD503	27	105	G6	D3	SL4	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
504	DVD504	16	89	G6	D3	SL4	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
505	DVD505	13	123	G3	D1	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
506	DVD506	48	400	G3	D1	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
507	DVD507	89	1.325	G3	D1	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
508	DVD508	516	5.590	G3	D1	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
509	DVD509	123	1.881	G3	D1	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
510	DVD510	148	1.680	G3	D1	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
511	DVD511	71	1.260	G3	D1	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
512	DVD512	421	5.487	G3	D1	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
513	DVD513	566	8.037	G3	D1	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
514	DVD514	77	775	G3	D2	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
515	DVD515	716	8.348	G3	D2	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
516	DVD516	217	2.404	G3	D2	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
517	DVD517	2.156	30.189	G3	D2	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
518	DVD518	62	732	G3	D2	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
519	DVD519	895	12.450	G3	D2	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
520	DVD520	178	1.974	G3	D2	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
521	DVD521	835	9.755	G3	D2	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
522	DVD522	533	7.360	G3	D2	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
523	DVD523	3	17	G3	D3	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
524	DVD524	3	84	G3	D3	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
525	DVD525	58	561	G3	D3	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
526	DVD526	49	1.352	G3	D3	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
527	DVD527	7	59	G3	D3	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
528	DVD528	10	762	G3	D3	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
529	DVD529	9	87	G3	D3	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
530	DVD530	83	1.008	G3	D3	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
531	DVD531	78	1.122	G3	D3	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
532	DVD532	90	777	G4	D1	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
533	DVD533	103	819	G4	D1	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
534	DVD534	123	2.637	G4	D1	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
535	DVD535	692	5.964	G4	D1	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
536	DVD536	405	5.769	G4	D1	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
537	DVD537	245	2.138	G4	D1	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
538	DVD538	240	3.889	G4	D1	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
539	DVD539	138	1.722	G4	D1	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
540	DVD540	225	3.674	G4	D1	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
541	DVD541	50	202	G4	D2	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP1
542	DVD542	427	6.441	G4	D2	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
543	DVD543	187	1.663	G4	D2	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP2
544	DVD544	790	10.414	G4	D2	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
545	DVD545	132	2.146	G4	D2	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
546	DVD546	454	5.605	G4	D2	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
547	DVD547	79	946	G4	D2	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
548	DVD548	159	2.202	G4	D2	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
549	DVD549	283	4.329	G4	D2	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
550	DVD550	3	284	G4	D3	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP1
551	DVD551	21	416	G4	D3	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP2
552	DVD552	32	397	G4	D3	SL5	R1	T3	Kh2	I1	F1	DP3
553	DVD553	5	221	G4	D3	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
554	DVD554	17	176	G4	D3	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP1
555	DVD555	24	266	G4	D3	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP2
556	DVD556	39	539	G4	D3	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
557	DVD557	11	179	G5	D2	SL5	R1	T3	Kh3	I1	F1	DP3
558	DVD558	3	28	G5	D2	SL5	R2	T3	Kh2	I1	F1	DP3
		66	268	G3	D2	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F4	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
559	DVD559	24	87	G1	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F4	DP3
		13	51	G6	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F4	DP3
		29	105	G4	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F4	DP3
		23	108	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F4	DP3
		54	186	G4	D2	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F4	DP3
		5	16	G4	D2	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		51	255	G3	D1	DHTD1	R1	T3	Kh3	I3	F4	DP3
		29	140	G3	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		14	49	G1	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		2	5	G4	D3	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		12	50	G4	D2	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		5	13	G3	D3	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		12	104	G6	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		11	45	G3	D2	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		16	86	G4	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		5	24	G2	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		8	30	G2	D1	DHTD1	R2	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		7	30	G3	D2	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		23	114	G4	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		5	18	G1	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		10	44	G3	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		4	17	G6	D1	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3
		1	8	G3	D3	DHTD1	R1	T3	Kh2	I3	F4	DP3

STT	Đơn vị chất lượng đất	Số lượng khoanh đất	Diện tích (ha)	Nhóm đất phụ	Độ dày tầng đất	Độ dốc/ Địa hình tương đối	Khí hậu			Chế độ nước		Độ phì nhiêu của đất
							Lượng mưa (mm)	Tổng tích ôn (°C)	Khô hạn (tháng/năm)	Chế độ tưới	Ngập úng (ngày/năm)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có 13.188 ha diện tích núi đá có rừng cây nằm trong đối tượng điều tra, đánh giá của dự án

Ghi chú:

1. Nhóm đất phụ

- Nhóm G1: gồm các loại đất Pbc, Pbe, Py, Pf, P/F
- Nhóm G2: gồm các loại đất D, RDv
- Nhóm G3: gồm các loại đất Fk, Fv, Fs
- Nhóm G4: gồm các loại đất Fa, Fq, Fp
- Nhóm G5: gồm các loại đất Hs, Hq
- Nhóm G6: gồm loại đất Fl

2. Độ dày tầng đất

- D1: > 100 cm
- D2: 50 - 100 cm
- D3: < 50 cm

3. Độ dốc/Địa hình tương đối

**** Chỉ tiêu độ dốc***

- SL2: > 3 - < 8°
- SL3: ≥ 8 - < 15°
- SL4: ≥ 15 - < 25°
- SL5: ≥ 25°

**** Chỉ tiêu địa hình tương đối***

- DHTD1: Thấp
- DHTD2: Vàn
- DHTD3: Cao

4. Khí hậu

**** Lượng mưa (mm/năm):***

- R1: Lượng mưa thấp (< 1.500)
- R2: Lượng mưa trung bình (≥ 1.500 - < 2.000)

**** Tổng tích ôn (°C):***

- T3: Tổng tích ôn cao (≥ 8.000)

**** Khô hạn (tháng/năm):***

- Kh2: Hạn nhẹ (≥ 2 - 3)
- Kh3: Hạn trung bình (≥ 3 - 5)

5. Chế độ nước

**** Chế độ tưới:***

- I1: Nhờ nước trời
- I2: Bán chủ động
- I3: Chủ động

**** Ngập úng (ngày/năm):***

- F1: Không ngập (< 5)
- F4: Ngập nặng (≥ 60)

6. Độ phì nhiêu của đất

- DP1: Độ phì nhiêu thấp
- DP2: Độ phì nhiêu trung bình
- DP3: Độ phì nhiêu cao

PHỤ LỤC VI: TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số:2342/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất					
			Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác		Đất trồng cây lâu năm	
			Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG TỈNH	**459.189**	**43.478**		**41.982**		**28.610**	
1	TP. Lạng Sơn (cũ)	5.837	613	DVD9, DVD16, DVD37, DVD43, DVD54, DVD55, DVD61, DVD62, DVD67, DVD72, DVD73, DVD79, DVD80, DVD89, DVD94, DVD95, DVD101, DVD103, DVD196, DVD197, DVD205, DVD316, DVD320, DVD326, DVD327, DVD333, DVD336, DVD337, DVD341, DVD411, DVD414, DVD415, DVD419, DVD420, DVD424, DVD429, DVD430, DVD435, DVD436, DVD497, DVD498, DVD500, DVD501	585	DVD31, DVD33, DVD37, DVD88, DVD89, DVD92, DVD94, DVD99, DVD101, DVD130, DVD135, DVD142, DVD143, DVD146, DVD154, DVD156, DVD162, DVD169, DVD171, DVD173, DVD174, DVD178, DVD181, DVD183, DVD184, DVD186, DVD187, DVD290, DVD291, DVD293, DVD295, DVD296, DVD297, DVD300, DVD304, DVD308, DVD309, DVD313, DVD314, DVD315, DVD349, DVD357, DVD362, DVD373, DVD381, DVD382, DVD390, DVD393, DVD394, DVD443, DVD452, DVD471, DVD472, DVD480, DVD481, DVD508, DVD517, DVD537, DVD545, DVD546	219	DVD88, DVD92, DVD99, DVD114, DVD117, DVD122, DVD131, DVD137, DVD290, DVD291, DVD295, DVD296, DVD300, DVD304, DVD308, DVD309, DVD313, DVD314, DVD315, DVD352, DVD358, DVD366, DVD396, DVD402, DVD445, DVD454, DVD472, DVD506, DVD515, DVD532, DVD533, DVD541, DVD542
2	Huyện Bắc Sơn (cũ)	27.419	4.481	DVD10, DVD18, DVD50, DVD56, DVD63, DVD68, DVD74, DVD81, DVD96, DVD97, DVD98, DVD105, DVD111, DVD118, DVD123, DVD192, DVD198, DVD199, DVD200, DVD205, DVD206, DVD207, DVD208, DVD216, DVD217, DVD221, DVD222, DVD224, DVD318, DVD324, DVD331, DVD335, DVD340, DVD345, DVD417, DVD422, DVD426, DVD432, DVD438, DVD499, DVD502	5.690	DVD40, DVD44, DVD133, DVD139, DVD144, DVD149, DVD150, DVD152, DVD158, DVD160, DVD167, DVD175, DVD176, DVD179, DVD185, DVD190, DVD227, DVD246, DVD247, DVD254, DVD256, DVD259, DVD263, DVD264, DVD266, DVD272, DVD274, DVD279, DVD280, DVD294, DVD298, DVD306, DVD307, DVD312, DVD319, DVD353, DVD355, DVD359, DVD360, DVD367, DVD369, DVD388, DVD447, DVD456, DVD475, DVD484, DVD512, DVD521	1.919	DVD132, DVD140, DVD151, DVD159, DVD255, DVD265, DVD273, DVD284, DVD286, DVD288, DVD294, DVD298, DVD303, DVD306, DVD354, DVD355, DVD360, DVD368, DVD369, DVD388, DVD400, DVD447, DVD456, DVD465, DVD473, DVD482, DVD511, DVD520
3	Huyện Bình Gia (cũ)	37.442	3.224	DVD10, DVD18, DVD35, DVD42, DVD46, DVD50, DVD56, DVD63, DVD64, DVD68, DVD74, DVD75, DVD81, DVD82, DVD98, DVD105, DVD200, DVD208, DVD217, DVD228, DVD232, DVD240, DVD242, DVD324, DVD331, DVD340, DVD345, DVD412, DVD416, DVD421, DVD425, DVD431, DVD437, DVD499, DVD502	2.312	DVD40, DVD44, DVD139, DVD144, DVD150, DVD152, DVD158, DVD160, DVD165, DVD167, DVD175, DVD179, DVD185, DVD246, DVD254, DVD256, DVD266, DVD274, DVD279, DVD280, DVD285, DVD294, DVD298, DVD303, DVD311, DVD353, DVD359, DVD367, DVD369, DVD388, DVD389, DVD400, DVD401, DVD447, DVD456, DVD475, DVD484, DVD512, DVD521, DVD540, DVD549	675	DVD119, DVD124, DVD140, DVD255, DVD273, DVD284, DVD288, DVD294, DVD298, DVD311, DVD355, DVD360, DVD369, DVD388, DVD400, DVD447, DVD456, DVD473, DVD482, DVD511, DVD520
4	Huyện Cao Lộc (cũ)	47.729	4.171	DVD4, DVD8, DVD9, DVD15, DVD16, DVD31, DVD36, DVD37, DVD43, DVD49, DVD54, DVD55, DVD61, DVD62, DVD67, DVD73, DVD79, DVD80, DVD83, DVD89, DVD90, DVD101, DVD103, DVD110, DVD121, DVD128, DVD191, DVD196, DVD197, DVD205, DVD211, DVD214, DVD215, DVD220, DVD229, DVD230, DVD235, DVD236, DVD237, DVD238, DVD239, DVD317, DVD322, DVD323, DVD327, DVD329, DVD330, DVD333, DVD334, DVD337, DVD341, DVD344, DVD410, DVD411, DVD414, DVD419, DVD420, DVD424, DVD430, DVD435, DVD436, DVD497, DVD498, DVD500, DVD501	4.160	DVD1, DVD2, DVD11, DVD12, DVD21, DVD88, DVD92, DVD99, DVD106, DVD107, DVD109, DVD113, DVD115, DVD116, DVD130, DVD135, DVD146, DVD162, DVD168, DVD169, DVD170, DVD171, DVD172, DVD173, DVD174, DVD177, DVD178, DVD181, DVD182, DVD183, DVD186, DVD187, DVD226, DVD243, DVD245, DVD249, DVD261, DVD268, DVD349, DVD362, DVD373, DVD375, DVD381, DVD382, DVD386, DVD390, DVD393, DVD394, DVD398, DVD442, DVD443, DVD452, DVD460, DVD461, DVD471, DVD472, DVD480, DVD481, DVD491, DVD508, DVD517, DVD526, DVD536, DVD537, DVD545, DVD553	1.684	DVD131, DVD148, DVD156, DVD290, DVD291, DVD295, DVD304, DVD308, DVD315, DVD350, DVD351, DVD364, DVD374, DVD377, DVD384, DVD396, DVD441, DVD442, DVD443, DVD450, DVD452, DVD459, DVD463, DVD470, DVD479, DVD505, DVD506, DVD515, DVD532, DVD533, DVD541, DVD542

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất					
			Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác		Đất trồng cây lâu năm	
			Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7
5	Huyện Chi Lăng (cũ)	34.854	4.828	DVD4, DVD8, DVD9, DVD15, DVD16, DVD20, DVD34, DVD38, DVD39, DVD49, DVD54, DVD55, DVD57, DVD61, DVD62, DVD67, DVD73, DVD80, DVD94, DVD95, DVD101, DVD103, DVD191, DVD196, DVD197, DVD200, DVD203, DVD204, DVD205, DVD215, DVD223, DVD235, DVD236, DVD237, DVD239, DVD317, DVD322, DVD323, DVD329, DVD330, DVD334, DVD339, DVD344, DVD410, DVD411, DVD414, DVD415, DVD420, DVD424, DVD430, DVD436, DVD497, DVD498, DVD501	5.852	DVD31, DVD32, DVD33, DVD37, DVD92, DVD94, DVD99, DVD101, DVD113, DVD115, DVD116, DVD120, DVD127, DVD130, DVD131, DVD135, DVD137, DVD142, DVD143, DVD146, DVD147, DVD148, DVD151, DVD154, DVD155, DVD156, DVD159, DVD164, DVD169, DVD171, DVD172, DVD173, DVD174, DVD176, DVD177, DVD178, DVD181, DVD183, DVD186, DVD189, DVD243, DVD245, DVD248, DVD249, DVD257, DVD261, DVD263, DVD266, DVD268, DVD270, DVD271, DVD290, DVD291, DVD292, DVD294, DVD295, DVD296, DVD299, DVD300, DVD305, DVD310, DVD349, DVD352, DVD358, DVD362, DVD366, DVD369, DVD381, DVD382, DVD443, DVD452, DVD471, DVD472, DVD481, DVD508, DVD517, DVD536, DVD537	3.267	DVD90, DVD95, DVD110, DVD114, DVD117, DVD122, DVD131, DVD137, DVD156, DVD244, DVD251, DVD258, DVD262, DVD269, DVD281, DVD282, DVD286, DVD289, DVD291, DVD295, DVD296, DVD300, DVD315, DVD350, DVD351, DVD352, DVD364, DVD377, DVD384, DVD396, DVD402, DVD441, DVD442, DVD443, DVD452, DVD460, DVD461, DVD463, DVD465, DVD470, DVD479, DVD506, DVD515, DVD532, DVD533
6	Huyện Đình Lập (cũ)	94.292	1.970	DVD2, DVD3, DVD6, DVD7, DVD12, DVD14, DVD21, DVD48, DVD53, DVD60, DVD66, DVD71, DVD78, DVD90, DVD235, DVD237, DVD239, DVD316, DVD320, DVD333, DVD337, DVD341, DVD411, DVD424, DVD430, DVD436, DVD498, DVD501	1.297	DVD113, DVD116, DVD120, DVD243, DVD249, DVD257, DVD261, DVD268, DVD276, DVD309, DVD314, DVD315, DVD349, DVD357, DVD362, DVD386, DVD392, DVD407, DVD443, DVD452	1.349	DVD137, DVD148, DVD156, DVD262, DVD269, DVD282, DVD349, DVD362, DVD364, DVD366, DVD378, DVD384, DVD396, DVD441, DVD450, DVD454, DVD459, DVD463, DVD515
7	Huyện Hữu Lũng (cũ)	44.555	6.645	DVD3, DVD7, DVD14, DVD22, DVD23, DVD34, DVD39, DVD41, DVD45, DVD48, DVD51, DVD53, DVD58, DVD60, DVD63, DVD65, DVD66, DVD71, DVD76, DVD78, DVD92, DVD94, DVD99, DVD101, DVD112, DVD113, DVD117, DVD120, DVD122, DVD126, DVD129, DVD191, DVD193, DVD195, DVD197, DVD201, DVD203, DVD205, DVD209, DVD210, DVD211, DVD212, DVD213, DVD215, DVD218, DVD219, DVD220, DVD225, DVD230, DVD317, DVD323, DVD325, DVD330, DVD332, DVD339, DVD346, DVD498, DVD499, DVD501	3.676	DVD31, DVD33, DVD37, DVD44, DVD89, DVD94, DVD101, DVD122, DVD131, DVD135, DVD137, DVD142, DVD143, DVD148, DVD154, DVD156, DVD162, DVD164, DVD172, DVD183, DVD186, DVD189, DVD243, DVD249, DVD257, DVD261, DVD263, DVD268, DVD271, DVD274, DVD276, DVD278, DVD292, DVD305, DVD306, DVD309, DVD310, DVD311, DVD352, DVD358, DVD366, DVD369, DVD443, DVD452, DVD472, DVD481, DVD484	13.759	DVD95, DVD114, DVD117, DVD122, DVD131, DVD137, DVD138, DVD143, DVD148, DVD149, DVD156, DVD164, DVD244, DVD245, DVD251, DVD253, DVD258, DVD262, DVD263, DVD269, DVD271, DVD277, DVD278, DVD282, DVD283, DVD286, DVD287, DVD288, DVD289, DVD291, DVD296, DVD300, DVD306, DVD309, DVD311, DVD314, DVD315, DVD351, DVD352, DVD358, DVD364, DVD374, DVD377, DVD378, DVD384, DVD396, DVD402, DVD441, DVD443, DVD445, DVD446, DVD450, DVD452, DVD454, DVD459, DVD461, DVD463, DVD468, DVD470, DVD472, DVD477, DVD479, DVD481, DVD487, DVD489, DVD506, DVD515, DVD524
8	Huyện Lộc Bình (cũ)	74.784	6.093	DVD4, DVD9, DVD16, DVD34, DVD39, DVD48, DVD51, DVD53, DVD55, DVD58, DVD60, DVD65, DVD66, DVD67, DVD69, DVD71, DVD73, DVD76, DVD78, DVD80, DVD89, DVD90, DVD94, DVD101, DVD103, DVD191, DVD197, DVD205, DVD211, DVD213, DVD220, DVD230, DVD235, DVD237, DVD239, DVD316, DVD320, DVD327, DVD333, DVD337, DVD341, DVD409, DVD413, DVD418, DVD423, DVD428, DVD434, DVD498, DVD501	4.780	DVD95, DVD99, DVD103, DVD116, DVD120, DVD183, DVD189, DVD249, DVD257, DVD268, DVD276, DVD293, DVD297, DVD300, DVD302, DVD309, DVD349, DVD357, DVD362, DVD373, DVD386, DVD392, DVD398, DVD403, DVD407, DVD443, DVD452, DVD472, DVD481, DVD485, DVD508, DVD517	1.658	DVD95, DVD103, DVD117, DVD122, DVD251, DVD258, DVD269, DVD277, DVD296, DVD300, DVD349, DVD362, DVD375, DVD384, DVD396, DVD402, DVD441, DVD450, DVD470, DVD479, DVD515

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất					
			Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác		Đất trồng cây lâu năm	
			Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất
A	B	1	2	3	4	5	6	7
9	Huyện Tràng Định (cũ)	39.291	4.172	DVD5, DVD17, DVD35, DVD42, DVD46, DVD56, DVD63, DVD70, DVD74, DVD77, DVD81, DVD84, DVD87, DVD97, DVD98, DVD104, DVD105, DVD119, DVD121, DVD124, DVD196, DVD200, DVD204, DVD208, DVD214, DVD217, DVD222, DVD224, DVD321, DVD324, DVD331, DVD335, DVD338, DVD340, DVD345, DVD412, DVD416, DVD421, DVD425, DVD427, DVD431, DVD433, DVD437, DVD497, DVD499, DVD500, DVD502, DVD504	4.917	DVD26, DVD29, DVD96, DVD97, DVD100, DVD104, DVD108, DVD111, DVD115, DVD125, DVD127, DVD133, DVD134, DVD139, DVD141, DVD144, DVD150, DVD153, DVD158, DVD160, DVD161, DVD165, DVD168, DVD175, DVD176, DVD179, DVD180, DVD185, DVD188, DVD190, DVD246, DVD254, DVD260, DVD266, DVD272, DVD274, DVD275, DVD298, DVD303, DVD311, DVD353, DVD355, DVD356, DVD360, DVD361, DVD369, DVD370, DVD372, DVD388, DVD389, DVD400, DVD401, DVD442, DVD447, DVD451, DVD456, DVD465, DVD475, DVD484, DVD494, DVD507, DVD512, DVD516, DVD521, DVD530, DVD540, DVD549, DVD556	1.423	DVD111, DVD140, DVD155, DVD159, DVD166, DVD228, DVD288, DVD298, DVD303, DVD311, DVD355, DVD365, DVD369, DVD371, DVD380, DVD447, DVD451, DVD456, DVD465, DVD473, DVD475, DVD484, DVD492, DVD505, DVD511, DVD514, DVD520, DVD529, DVD538, DVD547, DVD554
10	Huyện Văn Lãng (cũ)	25.028	3.380	DVD5, DVD11, DVD15, DVD19, DVD24, DVD25, DVD27, DVD28, DVD52, DVD56, DVD59, DVD63, DVD70, DVD74, DVD77, DVD81, DVD85, DVD93, DVD97, DVD100, DVD102, DVD104, DVD196, DVD204, DVD216, DVD222, DVD231, DVD236, DVD238, DVD240, DVD321, DVD324, DVD328, DVD331, DVD335, DVD338, DVD340, DVD342, DVD345, DVD347, DVD410, DVD414, DVD417, DVD419, DVD422, DVD429, DVD432, DVD435, DVD438, DVD439, DVD497, DVD499, DVD500, DVD502, DVD503	5.148	DVD24, DVD27, DVD93, DVD100, DVD108, DVD115, DVD121, DVD123, DVD134, DVD141, DVD144, DVD153, DVD157, DVD158, DVD161, DVD173, DVD177, DVD184, DVD187, DVD229, DVD254, DVD259, DVD260, DVD267, DVD272, DVD275, DVD279, DVD290, DVD294, DVD295, DVD298, DVD299, DVD303, DVD304, DVD308, DVD311, DVD313, DVD356, DVD370, DVD372, DVD383, DVD391, DVD395, DVD442, DVD447, DVD451, DVD456, DVD460, DVD471, DVD475, DVD480, DVD490, DVD507, DVD512, DVD516, DVD521, DVD525, DVD536, DVD540, DVD545	1.609	DVD91, DVD140, DVD145, DVD147, DVD151, DVD155, DVD159, DVD163, DVD233, DVD250, DVD255, DVD273, DVD281, DVD295, DVD299, DVD308, DVD313, DVD350, DVD354, DVD363, DVD368, DVD376, DVD388, DVD391, DVD395, DVD442, DVD447, DVD451, DVD456, DVD460, DVD471, DVD475, DVD480, DVD486, DVD505, DVD514, DVD520, DVD523, DVD532, DVD538, DVD541, DVD547
11	Huyện Văn Quan (cũ)	27.957	3.901	DVD10, DVD13, DVD18, DVD25, DVD28, DVD38, DVD41, DVD54, DVD55, DVD57, DVD59, DVD61, DVD62, DVD64, DVD72, DVD75, DVD77, DVD81, DVD82, DVD86, DVD93, DVD100, DVD102, DVD105, DVD194, DVD199, DVD202, DVD207, DVD221, DVD231, DVD236, DVD240, DVD241, DVD242, DVD319, DVD322, DVD323, DVD325, DVD329, DVD332, DVD343, DVD346, DVD410, DVD414, DVD415, DVD417, DVD419, DVD420, DVD422, DVD426, DVD429, DVD432, DVD435, DVD438, DVD439, DVD497, DVD498, DVD499, DVD500, DVD502	3.566	DVD30, DVD32, DVD36, DVD44, DVD100, DVD108, DVD132, DVD134, DVD139, DVD141, DVD145, DVD147, DVD148, DVD150, DVD151, DVD153, DVD155, DVD156, DVD158, DVD159, DVD161, DVD163, DVD165, DVD166, DVD168, DVD170, DVD173, DVD176, DVD177, DVD180, DVD184, DVD187, DVD190, DVD248, DVD252, DVD253, DVD254, DVD263, DVD264, DVD266, DVD267, DVD270, DVD271, DVD272, DVD274, DVD275, DVD279, DVD280, DVD295, DVD299, DVD301, DVD303, DVD308, DVD348, DVD359, DVD360, DVD361, DVD366, DVD367, DVD369, DVD370, DVD371, DVD383, DVD384, DVD388, DVD391, DVD395, DVD400	1.047	DVD136, DVD140, DVD145, DVD147, DVD155, DVD166, DVD250, DVD251, DVD273, DVD290, DVD294, DVD295, DVD296, DVD299, DVD311, DVD365, DVD369, DVD442, DVD443, DVD451, DVD456, DVD458

PHỤ LỤC 02: TỔNG HỢP CÁC ĐƠN VỊ CHẤT LƯỢNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LẠNG SƠN *(tiếp)*

(Kèm theo Quyết định số:2342/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất											
			Đất rừng sản xuất		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất nông nghiệp khác		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất
A	B	1	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG TỈNH	**459.189**	**301.089**		**28.112**		**54**		**1.854**		**169**		**13.841**	
1	TP. Lạng Sơn (cũ)	5.837	3.335	DVD245, DVD263, DVD351, DVD364, DVD384, DVD385, DVD386, DVD396, DVD397, DVD398, DVD441, DVD445, DVD450, DVD454, DVD468, DVD471, DVD472, DVD479, DVD480, DVD481, DVD491, DVD508, DVD510, DVD517, DVD519, DVD534, DVD535, DVD543, DVD544	903	DVD351, DVD364, DVD443, DVD452, DVD468, DVD476, DVD477, DVD510, DVD519, DVD535, DVD543, DVD544			19	DVD559	14	DVD278, DVD390, DVD468, DVD476	148	DVD47, DVD234, DVD384, DVD396, DVD405, DVD443, DVD452, DVD508, DVD517
2	Huyện Bắc Sơn (cũ)	27.419	13.090	DVD307, DVD355, DVD368, DVD369, DVD380, DVD389, DVD446, DVD447, DVD448, DVD455, DVD456, DVD457, DVD464, DVD473, DVD475, DVD482, DVD484, DVD492, DVD493, DVD513, DVD521, DVD522, DVD531, DVD538, DVD539, DVD540, DVD548, DVD549	1.100	DVD448, DVD457, DVD473, DVD513, DVD522, DVD539, DVD540, DVD548, DVD549			158	DVD559	54	DVD256	927	DVD388, DVD447, DVD456, DVD540, DVD549
3	Huyện Bình Gia (cũ)	37.442	30.237	DVD354, DVD368, DVD379, DVD380, DVD387, DVD389, DVD399, DVD401, DVD446, DVD447, DVD448, DVD455, DVD456, DVD457, DVD464, DVD465, DVD466, DVD473, DVD474, DVD482, DVD483, DVD511, DVD512, DVD513, DVD520, DVD521, DVD522, DVD529, DVD531, DVD538, DVD539, DVD540, DVD547, DVD548, DVD549, DVD554, DVD556, DVD558	461	DVD457, DVD513, DVD522, DVD540, DVD549			109	DVD559	6	DVD538	419	DVD228, DVD388, DVD400, DVD447, DVD456, DVD540, DVD549
4	Huyện Cao Lộc (cũ)	47.729	30.905	DVD350, DVD351, DVD364, DVD377, DVD384, DVD385, DVD386, DVD396, DVD397, DVD398, DVD440, DVD441, DVD443, DVD445, DVD450, DVD452, DVD454, DVD458, DVD459, DVD461, DVD468, DVD469, DVD470, DVD472, DVD477, DVD478, DVD479, DVD481, DVD488, DVD489, DVD495, DVD507, DVD508, DVD510, DVD515, DVD517, DVD519, DVD524, DVD525, DVD526, DVD528, DVD534, DVD535, DVD536, DVD537, DVD543, DVD544, DVD545, DVD546, DVD551, DVD552, DVD553	6.087	DVD350, DVD364, DVD442, DVD443, DVD452, DVD460, DVD461, DVD467, DVD468, DVD476, DVD477, DVD507, DVD508, DVD517, DVD525, DVD526, DVD534, DVD535, DVD543, DVD544, DVD551, DVD557	50	DVD519	183	DVD559	0		489	DVD384, DVD405, DVD442, DVD443, DVD452, DVD544, DVD544
5	Huyện Chi Lăng (cũ)	34.854	17.574	DVD349, DVD352, DVD366, DVD375, DVD384, DVD385, DVD386, DVD396, DVD441, DVD443, DVD445, DVD450, DVD452, DVD454, DVD459, DVD461, DVD470, DVD471, DVD472, DVD480, DVD481, DVD489, DVD490, DVD491, DVD507, DVD508, DVD510, DVD517, DVD526, DVD528, DVD532, DVD533, DVD534, DVD535, DVD537, DVD544, DVD546, DVD551	2.685	DVD443, DVD452, DVD453, DVD454, DVD457, DVD468, DVD470, DVD479, DVD510, DVD519, DVD533, DVD535, DVD544	4	DVD519	96	DVD559	29	DVD131, DVD143	519	DVD384, DVD396, DVD443, DVD452

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất											
			Đất rừng sản xuất		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất nông nghiệp khác		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất
A	B	1	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
6	Huyện Đình Lập (cũ)	94.292	75.398	DVD245, DVD263, DVD349, DVD362, DVD375, DVD382, DVD384, DVD386, DVD394, DVD396, DVD398, DVD406, DVD441, DVD443, DVD445, DVD450, DVD452, DVD454, DVD459, DVD461, DVD463, DVD470, DVD472, DVD477, DVD479, DVD481, DVD487, DVD489, DVD506, DVD508, DVD510, DVD515, DVD517, DVD519, DVD526, DVD528, DVD533, DVD535, DVD542, DVD544, DVD546, DVD550, DVD553	6.538	DVD, , DVD364, DVD377, DVD452, DVD454, DVD461, DVD463, DVD472, DVD481, DVD491, DVD519, DVD528, DVD544			46	DVD559	9	DVD261, DVD364, DVD452	7.685	DVD443, DVD452, DVD508, DVD517, DVD533, DVD542, DVD544, DVD546, DVD557
7	Huyện Hữu Lũng (cũ)	44.555	18.823	DVD245, DVD262, DVD263, DVD349, DVD352, DVD366, DVD367, DVD375, DVD382, DVD386, DVD394, DVD398, DVD441, DVD443, DVD445, DVD447, DVD450, DVD452, DVD454, DVD461, DVD463, DVD465, DVD468, DVD470, DVD472, DVD477, DVD479, DVD481, DVD482, DVD487, DVD489, DVD491, DVD492, DVD508, DVD517, DVD519, DVD522, DVD535, DVD544, DVD546, DVD549	852	DVD445, DVD454, DVD468, DVD477, DVD508, DVD517			490	DVD559	4	DVD544	307	DVD443, DVD452, DVD456
8	Huyện Lộc Bình (cũ)	74.784	58.530	DVD245, DVD263, DVD349, DVD351, DVD352, DVD362, DVD364, DVD366, DVD378, DVD382, DVD384, DVD394, DVD396, DVD406, DVD441, DVD443, DVD445, DVD450, DVD452, DVD454, DVD459, DVD461, DVD463, DVD468, DVD470, DVD472, DVD477, DVD479, DVD481, DVD487, DVD489, DVD491, DVD506, DVD508, DVD510, DVD515, DVD517, DVD519, DVD526, DVD528, DVD533, DVD535, DVD537, DVD542, DVD544, DVD546, DVD550, DVD553	1.922	DVD351, DVD364, DVD443, DVD452, DVD461, DVD470, DVD479, DVD496, DVD510, DVD519, DVD544			289	DVD559	1	DVD452	1.511	DVD234, DVD404, DVD443, DVD452, DVD517, DVD533, DVD535, DVD537, DVD542, DVD544, DVD546
9	Huyện Tràng Định (cũ)	39.291	24.754	DVD247, DVD266, DVD270, DVD350, DVD354, DVD355, DVD363, DVD368, DVD369, DVD379, DVD389, DVD401, DVD408, DVD440, DVD442, DVD444, DVD446, DVD447, DVD448, DVD449, DVD451, DVD453, DVD455, DVD456, DVD457, DVD458, DVD460, DVD462, DVD464, DVD465, DVD466, DVD474, DVD475, DVD483, DVD484, DVD493, DVD494, DVD507, DVD511, DVD512, DVD513, DVD516, DVD518, DVD520, DVD521, DVD522, DVD525, DVD530, DVD531, DVD538, DVD539, DVD540, DVD547, DVD548, DVD549, DVD554, DVD555, DVD556	3.760	DVD354, DVD363, DVD368, DVD379, DVD442, DVD447, DVD451, DVD456, DVD460, DVD465, DVD473, DVD482, DVD509, DVD512, DVD513, DVD518, DVD521, DVD522, DVD530, DVD531, DVD540, DVD549, DVD556			219	DVD559	11	DVD96, DVD473, DVD530	35	DVD388, DVD400

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Loại đất theo mục đích sử dụng đất											
			Đất rừng sản xuất		Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất nuôi trồng thủy sản		Đất nông nghiệp khác		Đất chưa sử dụng	
			Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất	Diện tích (ha)	Đơn vị chất lượng đất
A	B	1	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
10	Huyện Văn Lãng (cũ)	25.028	12.614	DVD266, DVD350, DVD354, DVD363, DVD368, DVD376, DVD385, DVD397, DVD440, DVD442, DVD444, DVD448, DVD449, DVD451, DVD453, DVD457, DVD458, DVD460, DVD462, DVD469, DVD471, DVD474, DVD475, DVD478, DVD480, DVD488, DVD490, DVD505, DVD507, DVD509, DVD511, DVD512, DVD513, DVD514, DVD516, DVD518, DVD520, DVD521, DVD525, DVD527, DVD530, DVD534, DVD536, DVD540, DVD543, DVD545, DVD552	1.299	DVD444, DVD448, DVD453, DVD457, DVD476, DVD486, DVD509, DVD513, DVD518, DVD522			147	DVD559	27	DVD440, DVD448, DVD507	805	DVD233, DVD405, DVD451, DVD456, DVD516, DVD521
11	Huyện Văn Quan (cũ)	27.957	15.830	DVD350, DVD351, DVD354, DVD355, DVD363, DVD365, DVD368, DVD378, DVD380, DVD385, DVD389, DVD401, DVD440, DVD442, DVD443, DVD444, DVD447, DVD448, DVD449, DVD451, DVD453, DVD455, DVD456, DVD457, DVD458, DVD465, DVD466, DVD469, DVD471, DVD472, DVD475, DVD480, DVD484, DVD488, DVD494, DVD507, DVD509, DVD510, DVD512, DVD513, DVD516, DVD518, DVD521, DVD522, DVD527, DVD531, DVD534, DVD535, DVD536, DVD540, DVD543, DVD544, DVD545, DVD549, DVD552, DVD556	2.505	DVD350, DVD354, DVD363, DVD368, DVD444, DVD445, DVD448, DVD453, DVD457, DVD467, DVD473, DVD507, DVD508, DVD509, DVD512, DVD516, DVD521, DVD536, DVD540, DVD545			99	DVD559	13	DVD140	996	DVD233, DVD384, DVD388, DVD405, DVD442, DVD447, DVD451, DVD452, DVD456

PHỤ LỤC 03: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số:2342/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Tổng diện tích tiềm năng (ha)			Loại đất theo mục đích sử dụng																	
						Đất trồng lúa			Đất trồng cây hàng năm khác			Đất trồng cây lâu năm			Đất rừng sản xuất			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng		
			Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG TỈNH	**485.006**	**62.039**	**347.673**	**75.294**	**6.115**	**23.223**	**14.141**	**7.446**	**28.982**	**5.554**	**4.268**	**17.395**	**7.080**	**30.369**	**243.654**	**36.824**	**-**	**20.833**	**10.576**	**-**	**-**	**54**
1	TP. Lạng Sơn (cũ)	6.729	1.000	3.949	1.780	71	186	355	136	340	109	19	45	155	624	2.329	382	-	124	779	-	-	-
2	Huyện Bắc Sơn (cũ)	30.252	2.493	22.315	5.444	168	3.604	710	218	4.644	828	249	1.150	520	932	9.769	2.680	-	1.901	548	-	-	-
3	Huyện Bình Gia (cũ)	40.828	5.977	26.983	7.867	208	1.986	1.030	346	1.733	233	194	328	153	4.810	21.630	6.084	-	491	259	-	-	-
4	Huyện Cao Lộc (cũ)	48.971	4.575	37.033	7.364	1.103	2.168	900	1.048	2.757	354	353	753	579	1.581	25.996	3.328	-	3.934	2.153	-	-	50
5	Huyện Chi Lăng (cũ)	37.692	3.387	29.274	5.030	607	3.991	230	874	4.272	706	158	1.027	2.082	1.229	14.968	1.673	-	3.773	335	-	-	4
6	Huyện Đình Lập (cũ)	94.723	11.980	72.020	10.722	240	1.545	184	134	455	708	550	670	129	3.372	65.059	6.967	-	3.851	2.687	-	-	-
7	Huyện Hữu Lũng (cũ)	49.300	3.900	38.162	7.238	394	3.755	2.497	244	2.811	621	1.715	10.266	1.911	1.241	17.767	1.903	-	696	307	-	-	-
8	Huyện Lộc Bình (cũ)	76.923	8.074	60.951	7.898	1.201	3.605	1.287	1.523	2.970	287	414	726	517	3.425	50.464	4.641	-	1.046	876	-	-	-
9	Huyện Tràng Định (cũ)	42.896	9.016	28.968	4.912	582	1.680	1.911	1.018	3.285	614	269	956	199	7.114	18.988	1.332	-	3.146	638	-	-	-
10	Huyện Văn Lãng (cũ)	25.747	4.852	14.682	6.214	921	489	1.970	1.556	3.022	570	227	1.162	220	1.343	8.505	2.766	-	758	541	-	-	-
11	Huyện Văn Quan (cũ)	30.945	6.784	13.336	10.825	619	215	3.067	349	2.693	523	120	311	616	4.699	8.181	5.067	-	1.112	1.453	-	-	-

PHỤ LỤC 03: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LẠNG SƠN *(tiếp)*

(Kèm theo Quyết định số:2342/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Tổng diện tích tiềm năng			Loại đất theo mục đích sử dụng																				
						Đất nuôi trồng thủy sản			Đất nông nghiệp khác			Đất các công trình xây dựng			Đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			Đất bãi thải, xử lý chất thải			Đất nghĩa trang, nghĩa địa			Đất chưa sử dụng		
			Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp	Trung bình	Cao
A	B	1	2	3	4	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
	TỔNG TỈNH	**485.006**	**62.039**	**347.673**	**75.294**	**-**	**788**	**1.066**	**-**	**169**	**-**	**-**	**10.610**	**-**	**-**	**826**	**-**	**-**	**597**	**-**	**-**	**597**	**-**	**13.841**	**-**	**-**
1	TP. Lạng Sơn (Cũ)	6.729	1.000	3.949	1.780	-	19	-	-	14	-	-	849	-	-	1	-	-	4	-	-	38	-	148	-	-
2	Huyện Bắc Sơn (Cũ)	30.252	2.493	22.315	5.444	-	-	158	-	54	-	-	1.114	-	-	8	-	-	4	-	-	68	-	927	-	-
3	Huyện Bình Gia (Cũ)	40.828	5.977	26.983	7.867	-	-	109	-	6	-	-	764	-	-	18	-	-	0	-	-	28	-	419	-	-
4	Huyện Cao Lộc (Cũ)	48.971	4.575	37.033	7.364	-	183	-	-	-	-	-	1.088	-	-	112	-	-	1	-	-	42	-	489	-	-
5	Huyện Chi Lăng (Cũ)	37.692	3.387	29.274	5.030	-	96	-	-	29	-	-	953	-	-	110	-	-	1	-	-	52	-	519	-	-
6	Huyện Đình Lập (Cũ)	94.723	11.980	72.020	10.722	-	-	46	-	9	-	-	404	-	-	-	-	-	1	-	-	26	-	7.685	-	-
7	Huyện Hữu Lũng (Cũ)	49.300	3.900	38.162	7.238	-	490	-	-	4	-	-	2.031	-	-	252	-	-	3	-	-	88	-	307	-	-
8	Huyện Lộc Bình (Cũ)	76.923	8.074	60.951	7.898	-	-	289	-	1	-	-	1.275	-	-	257	-	-	501	-	-	106	-	1.511	-	-
9	Huyện Tràng Định (Cũ)	42.896	9.016	28.968	4.912	-	-	219	-	11	-	-	759	-	-	16	-	-	51	-	-	76	-	35	-	-
10	Huyện Văn Lãng (Cũ)	25.747	4.852	14.682	6.214	-	-	147	-	27	-	-	625	-	-	27	-	-	22	-	-	45	-	805	-	-
11	Huyện Văn Quan (Cũ)	30.945	6.784	13.336	10.825	-	-	99	-	13	-	-	750	-	-	24	-	-	10	-	-	27	-	996	-	-

PHỤ LỤC 04: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LẠNG SƠN

(Kèm theo Quyết định số:2342/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Hạng đất				Loại đất theo mục đích sử dụng											
							Đất trồng lúa				Đất trồng cây hàng năm khác				Đất trồng cây lâu năm			
			Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG TỈNH	**458.367**	**92.697**	**329.611**	**20.201**	**15.859**	**22.687**	**20.792**	**-**	**-**	**5.439**	**23.490**	**9.300**	**3.753**	**1.180**	**14.335**	**10.901**	**2.326**
1	TP. Lạng Sơn (Cũ)	5.675	1.315	4.168	139	54	332	282	-	-	23	418	113	32	1	171	26	21
2	Huyện Bắc Sơn (Cũ)	28.077	11.570	15.159	808	541	3.515	967	-	-	1.986	3.348	290	66	98	1.119	518	185
3	Huyện Bình Gia (Cũ)	39.593	17.001	19.211	749	2.632	2.046	1.178	-	-	425	1.114	507	266	154	200	242	79
4	Huyện Cao Lộc (Cũ)	47.240	8.548	36.082	1.915	695	2.022	2.149	-	-	184	2.267	1.331	378	-	788	584	312
5	Huyện Chi Lăng (Cũ)	36.027	5.556	27.872	1.608	991	2.633	2.195	-	-	101	4.358	942	451	10	2.349	666	242
6	Huyện Đình Lập (Cũ)	86.598	6.357	79.384	748	108	70	1.899	-	-	-	1.068	222	7	-	733	526	89
7	Huyện Hữu Lũng (Cũ)	46.616	4.239	32.714	7.371	2.292	2.671	3.974	-	-	29	3.184	463	-	621	6.158	6.908	204
8	Huyện Lộc Bình (Cũ)	73.272	5.134	65.433	2.326	379	1.784	4.309	-	-	374	2.172	1.932	302	37	1.154	394	71
9	Huyện Tràng Định (Cũ)	41.948	17.602	18.412	2.270	3.664	3.007	1.166	-	-	1.005	1.573	1.694	645	137	371	576	340
10	Huyện Văn Lãng (Cũ)	24.196	5.678	14.660	1.665	2.193	1.518	1.862	-	-	419	1.901	1.416	1.412	32	546	249	781
11	Huyện Văn Quan (Cũ)	29.124	9.696	16.515	603	2.311	3.090	811	-	-	893	2.088	391	194	89	746	212	-

PHỤ LỤC 04: THỐNG KÊ DIỆN TÍCH HẠNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TỈNH LẠNG SƠN (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số:2342/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

TT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích điều tra (ha)	Hạng đất				Loại đất theo mục đích sử dụng															
							Đất rừng sản xuất				Đất rừng phòng hộ				Đất rừng đặc dụng				Đất nuôi trồng thủy sản			
			Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp	Rất thích hợp	Thích hợp	Ít thích hợp	Không thích hợp
A	B						18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG TỈNH	**458.367**	**92.697**	**329.611**	**20.201**	**15.859**	**36.048**	**265.019**	**-**	**9.780**	**26.502**	**4.907**	**-**	**-**	**54**	**-**	**-**	**-**	**787**	**1.068**	**-**	**-**
1	TP. Lạng Sơn (Cũ)	5.675	1.315	4.168	139	54	160	3.176	-	-	799	104	-	-	-	-	-	-	0	19	-	-
2	Huyện Bắc Sơn (Cũ)	28.077	11.570	15.159	808	541	4.714	8.376	-	290	1.100	1.349	-	-	-	-	-	-	158	-	-	-
3	Huyện Bình Gia (Cũ)	39.593	17.001	19.211	749	2.632	13.807	16.430	-	2.286	461	289	-	-	-	-	-	-	109	-	-	-
4	Huyện Cao Lộc (Cũ)	47.240	8.548	36.082	1.915	695	758	30.143	-	5	5.481	606	-	-	50	-	-	-	54	129	-	-
5	Huyện Chi Lăng (Cũ)	36.027	5.556	27.872	1.608	991	116	17.458	-	297	2.685	1.424	-	-	4	-	-	-	7	90	-	-
6	Huyện Đình Lập (Cũ)	86.598	6.357	79.384	748	108	27	75.359	-	12	6.259	279	-	-	-	-	-	-	-	46	-	-
7	Huyện Hữu Lũng (Cũ)	46.616	4.239	32.714	7.371	2.292	216	18.607	-	2.088	702	301	-	-	-	-	-	-	-	490	-	-
8	Huyện Lộc Bình (Cũ)	73.272	5.134	65.433	2.326	379	1.065	57.459	-	6	1.873	49	-	-	-	-	-	-	-	289	-	-
9	Huyện Tràng Định (Cũ)	41.948	17.602	18.412	2.270	3.664	9.561	15.193	-	2.679	3.674	110	-	-	-	-	-	-	219	-	-	-
10	Huyện Văn Lãng (Cũ)	24.196	5.678	14.660	1.665	2.193	2.585	10.029	-	-	977	322	-	-	-	-	-	-	147	-	-	-
11	Huyện Văn Quan (Cũ)	29.124	9.696	16.515	603	2.311	3.040	12.790	-	2.117	2.491	74	-	-	-	-	-	-	93	5	-	-